



**CÔNG TY CỔ PHẦN
VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ
QUỐC TẾ**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp Hồ Chí Minh.

Công ty : **Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế.**
Mã chứng khoán : GSP.
Địa chỉ trụ sở chính : Tầng 9, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM.
Điện thoại : 028 222 05388, Fax: 028 222 05367.
Người CBTT : Ông Lê Anh Nam.
Địa chỉ : Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM.
Điện thoại : 028 222 05388.
Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ.

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính Quý IV/2019.

Đồng thời Báo cáo tài chính Quý IV/2019 trên cũng đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào **ngày 20/01/2020** tại đường dẫn <http://www.gasshipping.com.vn/quan-he-co-dong/cong-bo-thong-tin-du-lieu-1>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN**

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (đề b/c);
- Lưu: VT, TCKT(1b).

Đính kèm:

- Báo cáo tài chính Quý IV/2019.



Lê Anh Nam

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ
GAS SHIPPING**

Tầng 9, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, P.Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV NĂM 2019**

THÁNG 01-2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

TÀI SẢN		MS	TM	31/12/2019	31/12/2018
A TÀI SẢN NGẮN HẠN		100		365.364.332.114	410.398.082.575
I Tiền và các khoản tương đương tiền		110		53.229.188.747	24.902.199.025
1 Tiền		111	1	8.229.188.747	4.902.199.025
2 Các khoản tương đương tiền		112	1	45.000.000.000	20.000.000.000
II Đầu tư tài chính ngắn hạn		120		153.970.000.000	185.000.000.000
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		123	2b	153.970.000.000	185.000.000.000
III Các khoản phải thu ngắn hạn		130		96.082.096.906	149.010.496.076
1 Phải thu của khách hàng		131	3	87.917.199.130	140.663.174.230
2 Trả trước cho người bán		132		898.432.900	743.377.741
3 Các khoản phải thu khác		136	3	7.266.464.876	7.603.944.105
IV Hàng tồn kho		140		17.158.920.107	24.297.941.773
1 Hàng tồn kho		141	5	17.158.920.107	24.297.941.773
V Tài sản ngắn hạn khác		150		44.924.126.354	27.187.445.701
1 Chi phí trả trước ngắn hạn		151		6.226.418.090	5.839.761.290
2 Thuế GTGT được khấu trừ		152	14b	38.697.708.264	21.347.684.411
B TÀI SẢN DÀI HẠN		200		535.173.336.649	280.338.045.032
I Các khoản phải thu dài hạn		210		1.070.905.502	1.030.344.002
1 Phải thu dài hạn khác		216	3	1.070.905.502	1.030.344.002
II Tài sản cố định		220		534.102.431.147	279.307.701.030
1 Tài sản cố định hữu hình		221		534.102.431.147	279.294.219.552
- Nguyên giá		222	7	809.727.208.952	520.968.124.902
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		223	7	(275.624.777.805)	(241.673.905.350)
2 Tài sản cố định vô hình		227		-	13.481.478
- Nguyên giá		228	8	435.570.550	435.570.550
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		229	8	(435.570.550)	(422.089.072)
III Tài sản dở dang dài hạn		240		-	-
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		242	6b	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270		900.537.668.763	690.736.127.607



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2019	31/12/2018
A NỢ PHẢI TRẢ	300		448.288.529.610	287.126.245.440
I Nợ ngắn hạn	310		202.013.301.482	157.936.802.694
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311		109.537.413.699	97.226.434.490
2 Người mua trả tiền trước	312		323.474.825	163.932.734
3 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	14a	4.190.984.402	4.084.863.211
4 Phải trả người lao động	314		6.658.552.799	8.207.802.881
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	1.428.550.566	1.039.482.205
6 Phải trả ngắn hạn khác	319		336.851.033	411.450.701
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16a	57.376.620.000	21.942.900.000
8 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	12a	21.196.705.942	24.202.714.290
9 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	18a	964.148.216	657.222.182
II Nợ dài hạn	330		246.275.228.128	129.189.442.746
1 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	13	237.105.225.000	126.171.675.000
2 Dự phòng phải trả dài hạn	342		9.170.003.128	3.017.767.746
B VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		452.249.139.153	403.609.882.167
I Vốn chủ sở hữu	410	20	452.249.139.153	403.609.882.167
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		360.000.000.000	300.000.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a		360.000.000.000	300.000.000.000
2 Quỹ đầu tư phát triển	418		26.005.785.387	22.794.970.353
3 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.709.511.521	1.709.511.521
4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		64.533.842.245	79.105.400.293
<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	421a		12.074.770.225	14.889.099.615
<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	421b		52.459.072.020	64.216.300.678
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		900.537.668.763	690.736.127.607

Tp HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC





Phạm Tiến Nam

Lê Anh Nam

Nguyễn Duyên Hiếu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ IV NĂM 2019

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ báo cáo		Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dv	01	278.095.837.618	316.163.763.451	1.387.895.184.667	1.550.251.171.779
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-	8.640.700
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	278.095.837.618	316.163.763.451	1.387.895.184.667	1.550.242.531.079
4. Giá vốn hàng bán	11	246.344.500.361	285.082.969.281	1.279.276.000.574	1.436.757.082.141
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	31.751.337.257	31.080.794.170	108.619.184.093	113.485.448.938
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	3.328.298.445	4.110.321.688	14.799.147.034	16.880.551.763
7. Chi phí tài chính	22	2.612.456.885	1.903.397.084	9.186.313.191	2.102.637.368
Trong đó : Chi phí lãi vay	23	2.581.117.215	1.889.763.233	8.005.646.390	1.992.774.759
8. Chi phí bán hàng	25	2.885.528.393	2.096.053.224	8.615.976.251	7.569.214.148
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	9.705.842.808	11.816.291.641	40.508.190.409	40.699.238.102
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	19.875.807.616	19.375.373.909	65.107.851.276	79.994.911.083
11. Thu nhập khác	31	868.545.581	-	868.549.582	190.910.100
12. Chi phí khác	32	2.100.000	-	219.037.833	17.160.000
13. Lợi nhuận khác	40	866.445.581	-	649.511.749	173.750.100
14. Lãi /(lỗ) trong Cty LD, LK	45	-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	20.742.253.197	19.375.373.909	65.757.363.025	80.168.661.183
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	4.181.468.885	3.906.603.708	13.298.291.005	15.952.360.505
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	16.560.784.312	15.468.770.201	52.459.072.020	64.216.300.678
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	552	516	1.749	2.141
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71				

Tp HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Tiến Nam

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Anh Nam

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Duyên Hiếu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	65.757.363.025	80.168.661.183
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	33.964.353.933	17.356.980.090
- Các khoản dự phòng	03	3.146.227.034	15.300.704.480
- Lãi, lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(434.688.612)	(996.791.223)
- Lãi/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(14.598.957.275)	(15.426.840.740)
- Chi phí lãi vay	06	8.005.646.390	1.992.774.759
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	95.839.944.495	98.395.488.549
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	35.537.813.817	(51.499.401.597)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	7.139.021.666	(12.230.372.672)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	11.496.949.169	5.024.163.474
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(386.656.800)	2.102.913.576
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(7.884.110.124)	(1.854.542.616)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(13.323.425.828)	(15.597.836.803)
- Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	16	866.065.191	116.960.000
- Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	17	(3.094.901.173)	(9.056.764.741)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	126.190.700.413	15.400.607.170
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(288.667.284.050)	(244.036.717.987)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(185.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	31.030.000.000	230.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	13.492.958.428	16.766.060.320
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(244.144.325.622)	(182.270.657.667)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của d.nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	177.046.520.000	154.724.850.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(30.822.856.513)	(5.506.987.500)



5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(45.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	146.223.663.487	104.217.862.500
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	28.270.038.278	(62.652.187.997)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	24.902.199.025	87.553.380.275
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	56.951.444	1.006.747
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	53.229.188.747	24.902.199.025

Tp HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Phạm Tiến Nam

Lê Anh Nam



Nguyễn Duyên Hiếu



Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

- 1 Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.
- 2 Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ - Thương mại.
- 3 Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động chính của công ty là hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, dịch vụ đại lý tàu biển, dịch vụ môi giới hàng hải, dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ cho thuê tàu biển, kinh doanh vận tải biển; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; giáo dục nghề nghiệp; bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng khí và các sản phẩm có liên quan; bán buôn chuyên doanh khác.
- 4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: từ 1/1 đến 31/12 hàng năm.
- 5 Đặc điểm hoạt động doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: không có.
- 6 Cấu trúc doanh nghiệp: Công ty có 06 phòng chức năng.

II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 1 Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12 hàng năm.
- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1 Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán theo Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành ngày 22/12/2014 và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01/1/2015.
- 2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty tuân thủ nghiêm túc Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán căn cứ theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và tuân thủ kịp thời các Thông tư khác của Bộ tài chính ban hành;

IV Các chính sách kế toán áp dụng

- 1 Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam : Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.
- 2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, để dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.
- 3 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:
Đầu tư vào công ty con: Công ty con là một công ty mà công ty giữ cổ phần chi phối cũng như quyền kiểm soát tương ứng. Các khoản đầu tư vào công ty con được hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư. Các khoản cổ tức nhận được bằng tiền được ghi nhận giảm nguyên giá khoản đầu tư đối với phần phát sinh trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính đối với phần phát sinh kể từ ngày mua.
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: giá trị ghi sổ được hạch toán theo giá gốc.
- 4 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, theo dõi theo thời hạn nợ và thường xuyên tiến hành đối chiếu kiểm tra, đôn đốc việc thu hồi được kịp thời.
- 5 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí có liên quan để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định theo đúng quy định của chuẩn mực kế toán "hàng tồn kho".
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập trên cơ sở chênh lệch giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

- 6 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính:
- Máy móc thiết bị: 03 năm.
 - Phương tiện vận tải: 05-15 năm.
 - Thiết bị văn phòng: 03-05 năm.
- 7 Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.
- 8 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:
Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng, thuê xe và các khoản chi phí trả trước khác. Tiền thuê văn phòng và thuê xe trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.
Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị vật tư xuất dùng cho tàu và chi phí sửa chữa lớn tàu định kỳ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ hai năm rưỡi đến ba năm,
- 9 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, theo dõi theo thời hạn nợ và thường xuyên tiến hành đối chiếu kiểm tra, đôn đốc việc thanh toán được kịp thời.
- 10 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính: phải theo dõi chi tiết số tiền đã vay, lãi vay, số tiền vay đã trả (gốc và lãi vay), số tiền còn phải trả theo từng đối tượng cho vay, theo từng kế ước vay.
- 11 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán hiện hành.
- 12 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả, ghi nhận các khoản chi phí ước tính cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả do chưa có số liệu quyết toán chính thức với đơn vị cung cấp hàng hóa, dịch vụ.
- 13 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:
Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:
(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:
(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- 14 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại: Căn cứ điều lệ hoạt động, cổ phiếu đang lưu hành được mua lại là cổ phiếu ngân quỹ được hạch toán giảm nguồn vốn cổ phần.
Ghi nhận cổ tức: Cổ tức được ghi nhận trên cơ sở trích theo tỷ lệ đăng ký trên lợi nhuận sau thuế được thông qua tại kỳ họp đại hội cổ đông thường niên.

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Các quỹ Công ty được ghi nhận trên cơ sở trích theo tỷ lệ % trên lợi nhuận sau thuế được thông qua tại kỳ họp đại hội cổ đông thường niên.

- 15 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi có phát sinh.
- 16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.
- Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.
- Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.
- Việc xác định thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.
- Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V Các chính sách kế toán áp dụng:

- 1 Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn.
- 2 Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...).
- 3 Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV/2019

Mẫu số B 09a-DN

Tiếp theo

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1 Tiền

	31/12/2019	31/12/2018
	VND	VND
Tiền mặt	409.292.381	79.163.226
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.819.896.366	4.823.035.799
Các khoản tương đương tiền	45.000.000.000	20.000.000.000
Cộng	53.229.188.747	24.902.199.025

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư tại các ngân hàng thương mại trong nước:

	31/12/2019		31/12/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
NH TMCP Công thương Việt Nam - CN:	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-
NH TMCP Hàng hải Việt Nam - CN HC:	35.000.000.000	35.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
Cộng	45.000.000.000	45.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000

2 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

	31/12/2019		31/12/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	153.970.000.000	153.970.000.000	185.000.000.000	185.000.000.000
NH TMCP Ngoại thương Việt Nam	70.000.000.000	70.000.000.000	70.000.000.000	70.000.000.000
NH TNHH MTV Shinhan Việt Nam	53.500.000.000	53.500.000.000	-	-
NH TMCP Sài Gòn - Hà Nội	30.470.000.000	30.470.000.000	70.000.000.000	70.000.000.000
NH TMCP Quân Đội	-	-	25.000.000.000	25.000.000.000
NH Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	-	-	20.000.000.000	20.000.000.000
Cộng	153.970.000.000	153.970.000.000	185.000.000.000	185.000.000.000

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn từ trên 03 tháng đến 01 năm tại các ngân hàng thương mại, lãi suất hàng được hưởng từ 6.00% - 7.00%.

Công ty sử dụng hợp đồng tiền gửi 01/TK/19 ngày 11/02/2019 tại NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Thời hạn 12 tháng với số tiền: 40 tỷ đồng làm tài sản đảm bảo cho Thư Bảo lãnh tín dụng tại Nh TMCP Ngoại thương Việt nam với giá trị 23,18 tỷ đồng. Thư Bảo lãnh có hiệu lực đến 15/05/2020, được dùng để bảo đảm thực hiện các Hợp đồng vận chuyển, mua bán LPG.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV/2019

Mẫu số B 09a-DN

Tiếp theo

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	31/12/2019		31/12/2018	
		VND		VND	
	Phải thu khách hàng	27.045.991.244		18.089.625.675	
	Công ty TNHH TotalGaz Việt Nam	6.672.652.828		-	
	Công ty TNHH Dầu khí Thiên Hà	6.384.528.242		6.277.922.588	
	Công ty CP Khí hóa lỏng Đồng Tháp	5.325.667.486		2.530.183.612	
	Các đối tượng khác	8.663.142.688		9.281.519.475	
	Khách hàng là các bên có liên quan	60.871.207.886		117.964.437.844	
	<i>(Chi tiết tại thuyết minh số IX.2)</i>				
	TỔNG CỘNG:	87.917.199.130		140.663.174.230	
4	Phải thu khác	31/12/2019		31/12/2018	
		VND		VND	
a	Ngắn hạn				
	Tạm ứng	1.573.137.280		1.633.625.000	
	Ký cược ký quỹ	11.000.000		11.000.000	
	Lãi tiền gửi dự thu	5.649.844.165		5.793.031.356	
	Phải thu khác	32.483.431		166.287.749	
		7.266.464.876		7.603.944.105	
b	Dài hạn				
	Ký cược ký quỹ	1.070.905.502		1.030.344.002	
		1.070.905.502		1.030.344.002	
5	Hàng Tồn Kho	31/12/2019		31/12/2018	
		VND		VND	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	Nguyên liệu, vật liệu	16.057.918.858	-	24.297.941.773	-
	Hàng mua đang đi trên đường	1.101.001.249	-	-	-
	Cộng	17.158.920.107	-	24.297.941.773	-

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6a Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị VP	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
I. Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2019	5.893.625.449	514.086.620.518	987.878.935	520.968.124.902
Tăng trong kỳ	91.800.000	288.667.284.050	-	288.759.084.050
Mua sắm mới	91.800.000	288.667.284.050	-	288.759.084.050
Khác	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Bán thanh lý	-	-	-	-
Khác	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2019	5.985.425.449	802.753.904.568	987.878.935	809.727.208.952
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2019	5.862.579.229	235.031.806.637	779.519.484	241.673.905.350
Tăng trong kỳ	31.480.484	33.808.708.049	110.683.922	33.950.872.455
Khấu hao trong kỳ	31.480.484	33.808.708.049	110.683.922	33.950.872.455
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Bán thanh lý	-	-	-	-
Khác	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2019	5.894.059.713	268.840.514.686	890.203.406	275.624.777.805
III. Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2019	31.046.220	279.054.813.881	208.359.451	279.294.219.552
Tại ngày 31/12/2019	91.365.736	533.913.389.882	97.675.529	534.102.431.147

6b Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	Phần mềm vi tính	Tổng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2019	126.340.550	309.230.000	435.570.550
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 31/12/2019	126.340.550	309.230.000	435.570.550
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 01/01/2019	126.340.550	295.748.522	422.089.072

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV/2019

Mẫu số B 09a-DN
 Tiếp theo

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Khấu hao trong kỳ	-	13.481.478	13.481.478
Giảm trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 31/12/2019	126.340.550	309.230.000	435.570.550
Giá trị còn lại			-
Tại ngày 01/01/2019	-	13.481.478	13.481.478
Tại ngày 31/12/2019	-	-	-

7 Chi phí trả trước

	31/12/2019	31/12/2018
	VND	VND
Ngắn hạn		
Cước thuê tàu	3.070.011.034	4.286.878.523
Chi phí Bảo hiểm P&I đội tàu	1.404.213.000	1.055.172.228
Chi phí thuê văn phòng quý I/2020	961.304.002	-
Chi phí dịch vụ email Exchange	155.666.660	153.410.595
Mua nhiên liệu off-hire tàu AQ	301.838.058	-
Chi phí Bảo hiểm PVI Bến Thành	238.933.336	216.800.000
Chi phí lớp xe bồn	-	127.499.944
Trả trước ngắn hạn khác	94.452.000	-
Tổng cộng	6.226.418.090	5.839.761.290

8 Phải trả người bán

	31/12/2019	31/12/2018
	VND	VND
a Phải trả người bán	55.562.198.943	65.373.397.793
Công ty Cổ phần Dầu khí FGAS	8.015.139.594	12.372.344.568
Công ty TNHH vận tải dầu khí OPEC	12.848.521.412	18.467.209.768
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng	7.556.567.980	6.679.228.472
Phải trả cho đối tượng khác	27.141.969.957	27.854.614.985
b Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số IX.2)	53.975.214.756	31.853.036.697
Tổng cộng:	109.537.413.699	97.226.434.490

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

9 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2019	Số phải nộp	Số thực nộp	31/12/2019
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra	-	27.024.012	27.024.012	-
Thuế GTGT NK	-	29.744.457.610	29.744.457.610	-
Thuế nhập khẩu	-	26.776.020.926	26.703.869.206	72.151.720
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.902.049.693	13.302.845.020	13.323.425.828	3.881.468.885
Thuế thu nhập cá nhân	48.306.259	1.152.748.110	963.690.572	237.363.797
Các loại thuế khác	134.507.259	812.652.690	947.159.949	-
	4.084.863.211	71.815.748.368	71.709.627.177	4.190.984.402

10 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2019	31/12/2018
	VND	VND
Giá vốn trích trước phí đại lý	724.043.732	496.687.596
Tạm trích tiền lãi vay Ngân hàng	259.768.409	138.232.143
Chi phí khác	444.738.425	404.562.466
	1.428.550.566	1.039.482.205

11 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2019	31/12/2018
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	29.707.383	13.588.835
Cổ tức phải trả	58.410.000	58.410.000
Phải trả, phải nộp khác	248.733.650	339.451.866
	336.851.033	411.450.701

12 Dự phòng phải trả
Chi tiết

	31/12/2019	31/12/2018
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Quỹ lương dự phòng	8.920.705.948	-
Chi phí docking tàu vận tải	12.275.999.994	24.202.714.290
	21.196.705.942	24.202.714.290
b. Dài hạn		
Trợ cấp thôi việc	242.205.000	289.767.751
Chi phí docking tàu vận tải	8.927.798.130	2.727.999.995
	9.170.003.130	3.017.767.746
Tổng cộng	30.366.709.072	27.220.482.036

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV/2019**

Mẫu số B 09a-DN
Tiếp theo

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

13 Vay và nợ thuê tài chính

Diễn giải	31/12/2019		31/12/2018		
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Phát sinh trong kỳ	Giá trị	Khả năng trả nợ
Vay dài hạn đến hạn trả	57.376.620.000	57.376.620.000	31.018.391.250	21.942.900.000	21.942.900.000
Ngân hàng TNHH MTV Shinhanbank Việt Nam	57.376.620.000	57.376.620.000	31.018.391.250	21.942.900.000	21.942.900.000
Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	237.105.225.000	237.105.225.000	-	126.171.675.000	126.171.675.000
Ngân hàng TNHH MTV Shinhanbank Việt Nam	237.105.225.000	237.105.225.000	-	126.171.675.000	126.171.675.000
Cộng	294.481.845.000	294.481.845.000	31.018.391.250	148.114.575.000	148.114.575.000

Vay dài hạn thể hiện khoản tài trợ của Ngân hàng TNHH MTV Shinhanbank Việt Nam thông qua 02 Hợp đồng tín dụng sau:

- Hợp đồng tín dụng số SHBVN/BC-GSP/HDTD/092018 ngày 24/9/2019:

+ Tổng hạn mức tín dụng: 6.615.000 USD.

+ Thời hạn: 07 năm kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng.

+ Lãi suất tiền vay được thỏa thuận và thống nhất theo mỗi lần điều chỉnh, dựa trên công thức: lãi suất = USD LIBOR 03 tháng cộng 2,5%/năm.

+ Mục đích vay: đầu tư mua sắm Tàu vận tải LPG có sức chở đến 7500 cbm.

+ Tài sản đảm bảo: Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ tương lai số SHBVN/BC/HDTC/GSP/280219 ngày 15/3/2019, tài sản thế chấp là con tàu được hình thành từ nguồn tài trợ.

+ Dư nợ gốc vào thời điểm 31/12/2019: 5.433.750 USD.

- Hợp đồng tín dụng số SHBVN/BC/10/2019/HDTD/GSP ngày 18/9/2019:

+ Tổng hạn mức tín dụng: 8.015.000 USD, đã giải ngân 7.630.000 USD.

+ Thời hạn: 05 năm kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng.

+ Lãi suất tiền vay được thỏa thuận và thống nhất theo mỗi lần điều chỉnh, dựa trên công thức: lãi suất = USD LIBOR 03 tháng cộng 2,5%/năm.

+ Mục đích vay: đầu tư mua sắm Tàu vận tải LPG có sức chở từ khoảng 3.500 đến 5.000 cbm.

+ Tài sản đảm bảo: Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ tương lai SBHVN/BC/102019/HDTC/GSP ngày 27/12/2019, tài sản thế chấp là con tàu được hình thành từ nguồn tài trợ.

+ Dư nợ gốc vào thời điểm 31/12/2019: 7.248.500 USD.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV/2019**

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

14 Vốn chủ sở hữu	31/12/2019		31/12/2018	
	Số cổ phần	VND	Số cổ phần	VND
Được phép phát hành	36.000.000	360.000.000.000	30.000.000	300.000.000.000
Đã phát hành và góp vốn đủ	36.000.000	360.000.000.000	30.000.000	300.000.000.000
Cổ phiếu				
Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng				
Cổ phần phổ thông		36.000.000		30.000.000
Số lượng cổ phần đang lưu hành				
Cổ phần phổ thông		<u>36.000.000</u>		<u>30.000.000</u>

Công ty chi phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng lợi tức với mệnh giá 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Công ty.

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	CỘNG
Tại ngày 01/01/2019	300.000.000.000	1.709.511.521	22.794.970.353	79.105.400.293	403.609.882.167
- Tăng vốn trong kỳ	60.000.000.000	-	3.210.815.034	(3.210.815.034)	60.000.000.000
- Lãi trong kỳ	-	-	-	52.459.072.020	52.459.072.020
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	(109.000.000)	(109.000.000)
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-
- Trích quỹ KT-PL	-	-	-	(3.710.815.034)	(3.710.815.034)
- Chia cổ tức	-	-	-	(60.000.000.000)	(60.000.000.000)
Tại ngày 31/12/2019	360.000.000.000	1.709.511.521	26.005.785.387	64.533.842.245	452.249.139.153

Chi tiết các cổ đông:

Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	67,74%	243.850.800.000
Nguyễn Hồng Hiệp	8,39%	30.202.920.000
AFC VF LIMITED	3,77%	13.567.080.000
Indochina No.1 Limited Liability Partnership	3,33%	12.000.000.000
Knowledge Company Inc	3,33%	12.000.000.000
Cổ đông khác	13,44%	48.379.200.000
Cộng	100,00%	360.000.000.000

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

15 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	31/12/2019	31/12/2018
Đô la Mỹ (USD)	62.995,25	3.705,00

VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	QUÝ IV/2019	QUÝ IV/2018
	VND	VND
a. Doanh thu		
Doanh thu bán hàng	72.912.470.787	47.077.910.150
Doanh thu cung cấp dịch vụ	205.183.366.831	269.085.853.301
Cộng	278.095.837.618	316.163.763.451

2 Giá vốn hàng bán

	QUÝ IV/2019	QUÝ IV/2018
	VND	VND
Giá vốn hàng hoá đã bán	72.377.610.493	46.916.515.970
Giá vốn dịch vụ cung cấp	173.966.889.868	238.166.453.311
Cộng	246.344.500.361	285.082.969.281

3 Doanh thu hoạt động tài chính

	QUÝ IV/2019	QUÝ IV/2018
	VND	VND
Thu lãi tiền gửi	2.780.700.031	3.083.526.898
Thu lãi do chênh lệch tỷ giá	112.909.802	29.917.481
Thu lãi do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	434.688.612	996.877.309
Cộng	3.328.298.445	4.110.321.688

4 Chi phí tài chính

	QUÝ IV/2019	QUÝ IV/2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.581.117.215	1.889.763.233
Lỗ do chênh lệch tỷ giá	31.339.670	13.633.851
Cộng	2.612.456.885	1.907.179.136

5 Thu nhập khác

	QUÝ IV/2019	QUÝ IV/2018
	VND	VND
Thu tiền phạt vi phạm hợp đồng	259.746.694	-
Thu nhập khác	608.798.887	-
Cộng	1.128.292.275	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV/2019

Mẫu số B 09a-DN

Tiếp theo

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6 Chi phí khác

	QUÝ IV/2019	QUÝ IV/2018
	VND	VND
Chi phí khác	2.100.000	-
Cộng	2.100.000	-

7 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	QUÝ IV/2019	QUÝ IV/2018
	VND	VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	2.885.528.393	2.096.053.224
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.885.528.393	1.010.556.681
Chi phí bằng tiền khác	-	1.085.496.543
Chi phí quản lý phát sinh trong kỳ	9.705.842.808	11.816.291.641
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.122.302.863	10.597.396.926
Chi phí bằng tiền khác	71.599.471	21.406.423
Tiền lương nhân viên quản lý	2.501.969.791	1.134.336.417
Chi phí khấu hao TSCĐ	9.970.683	63.151.875
Cộng	12.591.371.201	13.912.344.865

8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	QUÝ IV/2019	QUÝ IV/2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	33.363.769.150	42.090.455.662
Chi phí nhân công	12.466.904.819	6.488.351.051
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.702.158.253	7.790.307.673
Chi phí dịch vụ mua ngoài	199.825.337.369	191.467.208.610
Chi phí khác bằng tiền	2.577.701.971	4.242.475.180
Cộng	258.935.871.562	252.078.798.176

9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	QUÝ IV/2019	QUÝ IV/2018
	VND	VND
- Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ báo cáo:	20.742.253.197	19.375.373.909
- Điều chỉnh trong kỳ:	165.091.227	(1.039.635.849)
<i>Điều chỉnh tăng</i>	249.095.421	88.221.276
<i>Điều chỉnh giảm</i>	84.004.194	1.127.857.125
- Thu nhập chịu thuế trong kỳ báo cáo	20.907.344.424	18.335.738.060
Thuế suất trong kỳ báo cáo	20%	20%
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.181.468.885	3.667.147.612

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VIII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

IX Những thông tin khác

1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

a Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết:

Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo KQKD trong kỳ:

Không phát sinh.

b Công cụ tài chính

	QUÝ IV/2019 VND	QUÝ IV/2018 VND
b.1 Hệ số đòn bẩy tài chính		
Các khoản vay	294.481.845.000	148.114.575.000
Trừ: Tiền và tương đương tiền	53.229.188.747	24.902.199.025
Nợ thuần	241.252.656.253	123.212.375.975
Vốn chủ sở hữu	452.249.139.153	403.609.882.167
Tỷ lệ nợ thuần trên Vốn chủ sở hữu	0,53	0,31
b.2 Quản lý rủi ro thanh khoản		
	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	53.229.188.747	24.902.199.025
Phải thu khách hàng và phải thu khác	97.153.002.408	150.040.840.078
Đầu tư tài chính	153.970.000.000	185.000.000.000
Cộng	304.352.191.155	359.943.039.103
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	294.481.845.000	148.114.575.000
Phải trả người bán và phải trả khác	109.874.264.732	97.637.885.191
Chi phí phải trả	1.428.550.566	1.039.482.205
Cộng	405.784.660.298	246.791.942.396

Chênh lệch thanh khoản thuần

(101.432.469.143)

113.151.096.707

Tình thanh khoản này được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà công ty tin tưởng rằng đơn vị có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn (dài hạn).

Chênh lệch trên được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phát sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần;

b.3 Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ. Theo đó, Cty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm 31/12/2019 như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV/2019

Tiếp theo

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

	31/12/2019	31/12/2018
	VND	VND
Phải thu có gốc ngoại tệ (USD)	4.038.702.268	6.877.267
Phải trả có gốc ngoại tệ (USD)	310.265.092.174	156.298.079.126
Cộng	314.303.794.442	156.304.956.393

Công ty phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam tăng/giảm 2% so với đồng Đô la Mỹ. Tỷ lệ thay đổi 2% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức độ thay đổi có thể của tỷ giá.

2 Thông tin về các bên liên quan:

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các đơn vị của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam và các đơn vị thành viên Tổng công ty

a. Giao dịch kinh tế phát sinh với các bên liên quan:

	QUÝ IV/2019	QUÝ IV/2018
	VND	VND
Doanh thu thương mại - dịch vụ với các đơn vị thành viên Tổng công ty	57.025.338.741	15.118.680.120
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	12.967.668.645	15.118.680.120
Công ty CP Vận tải Nhật Việt	44.057.670.096	-
Doanh thu thương mại - dịch vụ với các đơn vị của Tập đoàn Dầu	157.548.038.647	265.854.203.253
CN TCT Khí VN - CTCP - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	144.210.345.546	136.591.872.809
Công ty cổ phần Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	-	114.672.106.172
Công ty CP kinh doanh khí Miền Nam-CN VT-Gas	361.619.170	394.416.246
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi nhánh Miền Đông	905.038.070	331.480.470
Công ty Cổ phần Kinh Doanh Khí Miền Bắc	-	1.696.424.672
CN Công Ty CP Đầu Tư Phát Triển Gas Đô Thị	11.932.788.388	12.167.902.884
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam - CN.Miền Tây	138.247.473	-
Tổng Cộng	214.573.377.388	280.972.883.373
Phải trả thương mại - dịch vụ với các đơn vị thành viên Tổng công ty	49.493.389.541	26.265.036.023
CN Công ty CP Vận tải Dầu khí Đông Dương tại TP HCM	237.204.000	340.004.500
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	42.537.162.130	20.817.677.380
Công ty CP Vận tải Dầu Khí Đông Dương	73.152.145	52.653.150
Công ty CP Vận tải Dầu Khí Hà Nội	2.428.049.406	1.937.356.078
Công ty CP Vận Tải Dầu Khí Quảng Ngãi	1.509.045.647	1.664.609.851
Công ty CP Vận tải Dầu Khí Vũng Tàu	2.708.776.213	1.452.735.064
Phải trả thương mại - dịch vụ với các đơn vị của Tập đoàn Dầu khí	93.630.729.759	60.317.889.427
CN TCTy Khí Việt Nam-Công ty CP-Cty Chế biến Khí Vũng tàu	30.927.600	16.335.000
CN TCT Khí VN - CTCP - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	61.562.650.830	14.303.609.334
Công ty Bảo Hiểm PVI Phía Nam	2.148.302.686	-
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi nhánh Miền Đông	10.071.755.278	36.637.838.453
Công ty CP kinh doanh khí Miền Nam - CN VT-Gas	10.680.438	13.975.800
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi nhánh Miền Tây	3.734.424	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV/2019

Tiếp theo

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	841.770.943	-
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng	17.868.984.560	8.969.966.840
Cty CP Sơn Dầu Khí Việt Nam	528.976.000	335.739.000
Cty TNHH kiểm định kỹ thuật an toàn dầu khí VN - PVEIC	64.075.000	40.425.000
Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình Dầu Khí, CTCP	139.893.050	-
Tổng công ty Bảo Hiểm PVI	358.978.950	-
Tổng Cộng	143.124.119.300	86.582.925.450

b. Số dư với các bên liên quan

	31/12/2019	31/12/2018
	VND	VND
Phải thu khách hàng	60.871.207.886	117.964.437.844
CN TCT Khí VN - CTCP - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	40.467.209.720	33.332.699.854
Công ty cổ phần Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	-	66.698.100.429
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	11.599.948.636	-
Công ty CP Kinh Doanh Khí Miền Nam - CN Miền Đông	321.763.250	703.095.210
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam - CN.Miền Tây	80.788.590	1.805.284
Công ty CP kinh doanh khí Miền Nam-CN VT-Gas	183.792.699	80.920.321
Công ty CP Đầu tư Phát triển Gas Đô Thị	3.812.299.717	4.609.110.711
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	4.405.405.274	12.538.706.035
Phải trả người bán	54.273.404.756	31.853.036.697
CN Công ty CP Vận tải Dầu khí Đông Dương tại TP Hồ Chí Minh	42.559.000	145.205.500
CN TCty Khí Việt Nam-Công ty CP-Cty Chế biến Khí Vũng tàu	21.997.800	23.333.820
CN TCT Khí VN - CTCP - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	25.098.346.449	4.625.111.059
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	15.597.876.553	8.417.704.479
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi Nhánh Miền Đông	1.489.448.174	12.617.105.781
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi Nhánh Miền Tây	7.538.045	-
Công ty CP kinh doanh khí Miền Nam-CN VT-Gas	10.680.438	6.256.107
Công ty CP Vận tải Dầu Khí Đông Dương	20.492.010	59.239.180
Công ty CP Vận tải Dầu Khí Hà Nội	1.635.080.618	1.086.883.953
Công ty CP Vận Tải Dầu Khí Quảng Ngãi	706.900.553	532.766.922
Công ty CP Vận tải Dầu Khí Vũng Tàu	1.823.684.036	1.235.384.576
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng	7.556.567.980	2.556.556.320
Cty CP Sơn Dầu Khí Việt Nam	127.432.500	531.044.000
Cty TNHH kiểm định kỹ thuật an toàn dầu khí VN - PVEIC	-	16.445.000
Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình Dầu Khí, CTCP	134.800.600	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV/2019

Tiếp theo

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

X Báo cáo Bộ phận

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành hai bộ phận hoạt động:

- Bộ phận kinh doanh hàng hóa: Kinh doanh các mặt hàng khí hóa lỏng và xăng dầu,
- Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải: Kinh doanh vận tải khí hóa lỏng bằng tàu, xe và các dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải biển.

1 Bảng cân đối kế toán

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Tài sản	Cộng VND	Thương mại VND	Dịch vụ vận tải VND
Tài sản bộ phận	900.654.638.763	16.284.499.636	884.370.139.127
Tài sản không phân bổ			
Tổng tài sản hợp nhất	900.654.638.763	16.284.499.636	884.370.139.127
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	448.288.529.610	19.662.573.037	428.625.956.573
Nợ phải trả không phân bổ			
Tổng nợ phải trả hợp nhất	448.288.529.610	19.662.573.037	428.625.956.573

2 Theo Kết quả kinh doanh

	QUÝ IV/2019 VND	QUÝ IV/2018 VND
a Doanh thu theo bộ phận		
Thương mại	72.912.470.787	47.077.910.150
Dịch vụ vận tải	205.183.366.831	269.085.853.301
Cộng	278.095.837.618	316.163.763.451
b Giá vốn kinh doanh theo bộ phận		
Thương mại	72.377.610.493	46.916.515.970
Dịch vụ vận tải	173.966.889.868	238.166.453.311
Cộng	246.344.500.361	285.082.969.281
c Kết quả kinh doanh theo lĩnh vực bộ phận		
Thương mại	534.860.294	161.394.180
Dịch vụ vận tải	31.216.476.963	30.919.399.990
Cộng	31.751.337.257	31.080.794.170

XI Thông tin so sánh

Các chỉ tiêu doanh thu:

	Tỷ lệ 2019/2018	QUÝ IV/2019 VND	QUÝ IV/2018 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-12,04%	278.095.837.618	316.163.763.451
Thương mại	54,88%	72.912.470.787	47.077.910.150
Dịch vụ vận tải	-23,75%	205.183.366.831	269.085.853.301
Giá vốn hàng bán	-13,59%	246.344.500.361	285.082.969.281
Thương mại	54,27%	72.377.610.493	46.916.515.970
Dịch vụ vận tải	-26,96%	173.966.889.868	238.166.453.311
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch	2,16%	31.751.337.257	31.080.794.170

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV/2019

Tiếp theo

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Thương mại	231,40%	534.860.294	161.394.180
Dịch vụ vận tải	0,96%	31.216.476.963	30.919.399.990
Doanh thu hoạt động tài chính	-19,03%	3.328.298.445	4.110.321.688
Chi phí tài chính	37,25%	2.612.456.885	1.903.397.084
Chi phí bán hàng	37,66%	2.885.528.393	2.096.053.224
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-17,86%	9.705.842.808	11.816.291.641
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	2,58%	19.875.807.616	19.375.373.909
Lợi nhuận khác		866.445.581	-
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7,05%	20.742.253.197	19.375.373.909
Các tỷ lệ cơ bản		QUÝ IV/2019	QUÝ IV/2018
Giá vốn trên doanh thu			
Thương mại		99,27%	99,66%
Dịch vụ vận tải		84,79%	88,51%
Chi phí bán hàng		1,04%	0,66%
Chi phí quản lý		3,49%	3,74%
Tỷ lệ doanh thu			
Thương mại		26,22%	14,89%
Dịch vụ vận tải		73,78%	85,11%
Tỷ lệ lợi nhuận			
Thương mại		1,68%	0,52%
Dịch vụ vận tải		98,32%	99,48%

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Tiến Nam

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Anh Nam

Tp HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2020



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Duyên Hiếu